



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

CAMIMEX GROUP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

camimex.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +81 911 13 7171

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

Năm tài chính 01/01/2023 đến 31/12/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tại ngày 31 tháng 03 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		2,139,132,340,954	2,149,651,835,330
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		26,848,384,104	26,699,694,494
1. Tiền.	111	V.1	26,848,384,104	26,699,694,494
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		222,400,000,000	220,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		222,400,000,000	220,000,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		670,033,032,567	909,934,183,149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	480,121,082,101	768,530,921,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	154,874,976,765	135,975,443,248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		1,010,000,000	840,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	35,882,107,805	6,442,952,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(1,855,134,104)	(1,855,134,104)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,196,412,864,941	969,360,953,143
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,237,628,539,529	1,010,576,627,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	(41,215,674,588)	(41,215,674,588)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		23,438,059,342	23,657,004,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	898,617,572	692,839,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		16,185,151,995	16,695,300,483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	6,354,289,775	6,268,864,767
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		748,793,847,771	764,379,723,635
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		8,617,059,124	8,497,059,124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	8,617,059,124	8,497,059,124
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
II.- Tài sản cố định:	220		363,856,213,231	373,686,833,373
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		306,244,176,647	313,433,338,085
- Nguyên giá.	222	V.9	677,216,703,209	672,249,973,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223	V.9	(370,972,526,562)	(358,816,635,009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		11,168,385,626	13,402,469,102
- Nguyên giá.	225		45,424,320,258	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(34,255,934,632)	(32,021,851,156)

CÁI
MSI

3. Tài sản cố định vô hình:	227		46,443,650,958	46,851,026,186
- Nguyên giá.	228	V.10	53,340,682,890	53,251,118,890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229	V.10	(6,897,031,932)	(6,400,092,704)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		164,126,255,319	164,095,948,119
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	164,126,255,319	164,095,948,119
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		181,397,414,736	186,397,414,736
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		171,627,838,069	171,627,838,069
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		9,974,158,784	9,974,158,784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		(204,582,117)	(204,582,117)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		30,796,905,361	31,702,468,283
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	27,367,409,148	28,272,972,070
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	3,429,496,213	3,429,496,213
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,887,926,188,725	2,914,031,558,965

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,469,800,042,165	1,518,981,154,116
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,438,018,771,208	1,491,099,883,159
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	262,681,942,566	271,362,284,439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	4,029,073,692	2,689,320,646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	25,862,304,034	22,152,650,869
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	8,107,267,505	14,766,608,919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	3,293,872,348	7,323,954,507
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	114,822,170,599	108,925,137,686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,017,327,088,548	1,061,984,874,177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,895,051,916	1,895,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		31,781,270,957	27,881,270,957
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	613,200,000	613,200,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	31,168,070,957	27,268,070,957
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0

B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,418,126,146,560	1,395,050,404,849
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,418,126,146,560	1,395,050,404,849
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		5,106,126,126	5,106,126,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	479,579,319	479,579,319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		154,760,613,400	133,602,465,825
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		133,602,465,825	67,756,852,272
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ này	421b		21,158,147,575	65,845,613,553
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238,789,927,715	236,872,333,579
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,887,926,188,725	2,914,031,558,965

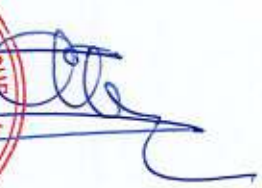
Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

*P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Cường*

H CA
EXG
.0001
U-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý I/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mình	Quý I/2023		Kỳ trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	(4)		(5)	Năm nay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	246,619,897,651	470,981,319,575	246,619,897,651	470,981,319,575	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	4,446,645,059	385,278,327	4,446,645,059	385,278,327	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10	VI.3	242,173,252,592	470,596,041,248	242,173,252,592	470,596,041,248	
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	172,943,060,270	390,916,419,972	172,943,060,270	390,916,419,972	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20	VI.4	69,230,192,322	79,679,621,276	69,230,192,322	79,679,621,276	
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	15,459,629,924	7,596,824,020	15,459,629,924	7,596,824,020	
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	30,653,753,311	18,921,655,732	30,653,753,311	18,921,655,732	
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23	VI.5	16,771,252,534	12,677,806,495	16,771,252,534	12,677,806,495	
8. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh; liên kết	24	VI.8	0	0	0	0	
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	9,343,782,186	27,750,853,983	9,343,782,186	27,750,853,983	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	17,362,569,432	14,805,491,080	17,362,569,432	14,805,491,080	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30	VI.6	27,329,717,317	25,798,444,501	27,329,717,317	25,798,444,501	
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	78,978,342	5,350,925,102	78,978,342	5,350,925,102	
13. Chi phí khác.	32	VI.7	966,034,963	2,047,641,412	966,034,963	2,047,641,412	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40	VI.7	(887,056,621)	3,303,283,690	(887,056,621)	3,303,283,690	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50	VI.10	26,442,660,696	29,101,728,191	26,442,660,696	29,101,728,191	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	3,366,918,985	4,030,620,445	3,366,918,985	4,030,620,445	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.10	0	0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	VI.25	23,075,741,711	25,071,107,746	23,075,741,711	25,071,107,746	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	VI.25	21,158,147,575	22,987,698,692	21,158,147,575	22,987,698,692	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.25	1,917,594,136	2,083,409,054	1,917,594,136	2,083,409,054	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		-	-	-	-	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71		-	-	-	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Công Nhân

Trần Quốc Phong

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Cường

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Quý I/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		824,517,361,870	643,808,557,308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(743,945,997,022)	(525,949,783,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(9,406,755,529)	(7,521,883,085)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(11,259,472,796)	(6,906,143,757)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		244,687,606,735	188,460,994,934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(163,238,640,716)	(147,196,248,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		141,354,102,542	144,695,493,766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(2,710,000,000)	(32,693,140,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		5,000,000,000	34,506,293,445
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(200,000,000)	(49,300,513,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		701,493,254	2,193,231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		2,791,493,254	(47,485,166,324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	49,300,513,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		486,948,397,857	555,485,806,049
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(627,430,152,596)	(709,737,614,394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(3,515,133,705)	(3,077,614,250)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(143,996,888,444)	(108,028,909,595)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		148,707,352	(10,818,582,153)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		26,699,694,494	26,837,603,516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(17,742)	5,077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		26,848,384,104	16,019,026,440

CAMIMEX GROUP
CÀ MAU

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý I/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ: Công ty CP Camimex Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ").
- a. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- b. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Chế biến
- c. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

2. Tổng số các công ty con: 04

Tại ngày kết thúc năm tài chính, gồm Công ty mẹ và 03 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần Camimex	Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	76,69%	76,69%
2. Công ty TNHH Camimex Organic	Áp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	80,55%	80,55%
3. Công ty cổ phần Camimex Logistisc	Số 333/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, Q7, TP HCM	86,67%	86,87%
4. Công ty cổ phần Camimex Foods	Số 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau	83.30%	83.30%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Camimex Group đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Camimex Group (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 44
Máy móc và thiết bị	03 - 53
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang

cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2022	23.410 VND/USD
	31/03/2023	23.290 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền:

(Đơn vị tính: VND).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	137,055,041	445,986,019
- Tiền gửi ngân hàng	26,711,329,063	26,253,708,475
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	26,848,384,104	26,699,694,494

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)- Chứng khoán kinh doanh.						
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.						

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
b1)- Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn.	222,400,000,000	222,400,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000	
- Trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
b2)- Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn.						
- Trái phiếu.	0	0	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Các khoản đầu tư khác.						

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tình khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):						
- Đầu tư vào công ty con.						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	171,627,838,069		171,627,838,069	171,627,838,069		171,627,838,069
- Đầu tư vào đơn vị khác.	9,974,158,784	(204,582,117)	9,769,576,667	9,974,158,784	(204,582,117)	9,769,576,667

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:						
+MAZZETTA						
+Các khoản phải thu của khách hàng khác.						
- Phải trả cho người bán ngắn hạn						
- Phải thu nội bộ ngắn hạn						
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD						
- Phải thu về cho vay ngắn hạn						
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
b)- Phải thu của khách hàng dài hạn :						
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.						
				480,121,082,101		768,530,921,269
				480,121,082,101		768,530,921,269
				154,874,976,765		135,975,443,248
				1,010,000,000		840,000,000
				(1,855,134,104)		(1,855,134,104)



- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,855,134,104)	(1,855,134,104)
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
4- Phải thu khác:	Cộng	634,150,924,762
		903,491,230,413

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	35,882,107,805	-	6,442,952,736	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	35,882,107,805	-	6,442,952,736	-
+ Phải thu khác.	10,700,880,161		3,988,736,425	
+ Tam ứng	25,181,227,644		2,454,216,311	
b)- Dài hạn	8,617,059,124	-	8,497,059,124	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	8,617,059,124		8,497,059,124	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng:	44,499,166,929	-	14,940,011,860	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5- Tài sản thiếu chờ xử lý :				
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ
6- Nợ xấu:				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

Cộng:

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	10,058,756,985		8,560,484,009	
- Công cụ, dụng cụ;	1,533,176,927		1,446,557,719	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,226,036,605,617	(41,215,674,588)	1,000,569,586,003	(41,215,674,588)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,237,628,539,529	(41,215,674,588)	1,010,576,627,731	(41,215,674,588)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b)- Xây dựng cơ bản dở dang	47,775,020,246	29,611,812,746
- Mua sắm;	116,351,235,073	134,484,135,373
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng:	164,126,255,319	164,095,948,119

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	248,069,442,600	363,036,178,248	4,815,981,695	56,328,370,551	0	672,249,973,094
+ Mua trong năm	1,551,503,351	1,026,626,764	0	2,388,600,000	0	4,966,730,115
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	249,620,945,951	364,062,805,012	4,815,981,695	58,716,970,551	0	677,216,703,209
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	112,586,033,599	213,967,565,629	3,197,570,959	29,065,464,822	0	358,816,635,009
+ Khấu hao trong năm	4,525,911,165	6,240,021,512	87,181,200	1,302,777,676	0	12,155,891,553
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	117,111,944,764	220,207,587,141	3,284,752,159	30,368,242,498	0	370,972,526,562
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135,483,409,001	149,068,612,619	1,618,410,736	27,262,905,729	0	313,433,338,085
Tại ngày cuối kỳ	132,509,001,187	143,855,217,871	1,531,229,536	28,348,728,053	0	306,244,176,647

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	52,068,008,890	0	0	1,183,110,000	0	53,251,118,890
+ Mua trong năm	0	0	0	89,564,000	0	89,564,000
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	52,068,008,890	0	0	1,272,674,000	0	53,340,682,890
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	5,394,704,929	0	0	1,005,387,775	0	6,400,092,704
+ Khấu hao trong năm	448,623,729	0	0	48,315,499	0	496,939,228
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,843,328,658	0	0	1,053,703,274	0	6,897,031,932
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	46,673,303,961	0	0	177,722,225	0	46,851,026,186
Tại ngày cuối kỳ	46,224,680,232	0	0	218,970,726	0	46,443,650,958

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	32,021,851,156	0	0	0	32,021,851,156
+ Khấu hao trong năm.	0	2,234,083,476	0	0	0	2,234,083,476
+ Mua lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChức	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	34,255,934,632	0	0	0	34,255,934,632
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	0	13,402,469,102	0	0	0	13,402,469,102
- Tại ngày cuối kỳ	0	11,168,385,626	0	0	0	11,168,385,626

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0

- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	898,617,572	692,839,294
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	27,367,409,148	28,272,972,070
Cộng:	28,266,026,720	28,965,811,364

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong năm.		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	1,017,327,088,548	1,017,327,088,548	622,873,822,363	667,531,607,992	1,061,984,874,177	1,061,984,874,177
Vay ngắn hạn	900,771,149,732	900,771,149,732	622,235,410,389	562,445,334,287	840,981,073,630	840,981,073,630
Vay dài hạn đến hạn trả	3,977,855,000	3,977,855,000	-	1,571,140,000	5,548,995,000	5,548,995,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13,207,074,239	13,207,074,239	-	3,515,133,705	16,722,207,944	16,722,207,944
Trái phiếu thường dài hạn	99,371,009,577	99,371,009,577	638,411,974	100,000,000,000	198,732,597,603	198,732,597,603
b)- Vay dài hạn	31,168,070,957	31,168,070,957	3,900,000,000	-	27,268,070,957	27,268,070,957
NH TMCP SG thương tin- CNCM	3,768,466,000	3,768,466,000			3,768,466,000	3,768,466,000
Quỹ BV môi trường VN	4,110,000,000	4,110,000,000			4,110,000,000	4,110,000,000
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế VN	2,833,159,330	2,833,159,330			2,833,159,330	2,833,159,330
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN- CN TPHCM	20,456,445,627	20,456,445,627	3,900,000,000		16,556,445,627	16,556,445,627
Cộng:	1,048,495,159,505	1,048,495,159,505	626,773,822,363	667,531,607,992	1,089,252,945,134	1,089,252,945,134

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.	45,077,715,867	186,693,576	2,068,435,854	45,077,715,867	328,198,347	1,925,986,481
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối năm		Đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	262,681,942,566	262,681,942,566	271,362,284,439	271,362,284,439
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	262,681,942,566	262,681,942,566	271,362,284,439	271,362,284,439
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4,029,073,692	4,029,073,692	2,689,320,646	2,689,320,646
- Phải trả người lao động	8,107,267,505	8,107,267,505	14,766,608,919	14,766,608,919
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	274,818,283,763	274,818,283,763	288,818,214,004	288,818,214,004
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm.	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,139,643,546	11,711,708	58,271,806	1,093,083,448
Thuế xuất, nhập khẩu	(6,258,106,097)			(6,258,106,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,563,082,774	3,366,918,985		22,930,001,759
Thuế thu nhập cá nhân	984,801,960	239,574,888	255,628,718	968,748,130
Tiền thuê đất, thuế nhà đất				0
Thuế tài nguyên	6,553,200	16,126,000	15,124,000	7,555,200
Các loại thuế, phí khác	142,217,981	21,402,300	21,402,300	142,217,981
Phí, lệ phí và các loại thuế phải nộp	305,592,738	353,061,956	34,140,856	624,513,838
Cộng:	15,883,786,102	4,008,795,837	384,567,680	19,508,014,259

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty CP Camimex Group	3,942,863,410	262,431,285	4,205,294,695
+ Công ty Cổ phần Camimex	13,973,109,049	2,771,404,487	16,744,513,536
+ Công ty TNHH Camimex Organic	(10,758,670)	49,698,106	38,939,436
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics	660,277,484		660,277,484
+ Công ty cổ phần Camimex Foods	997,591,501	103,144,962	1,100,736,463

b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).			
Thuế :			
Thuế :			
Thuế :			
Cộng:			

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	3,293,872,348	7,323,954,507
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	3,293,872,348	7,323,954,507
b)- Dài hạn.	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:	3,293,872,348	7,323,954,507

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	9,915,579	9,915,579
- Kinh phí công đoàn.	6,386,624,259	6,371,102,011
- Bảo hiểm xã hội.	6,349,326,735	2,350,775,686
- Phải trả về cổ phần hóa.		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	81,340,000,000	81,340,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	20,736,304,026	18,853,344,410
Cộng:	114,822,170,599	108,925,137,686
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:		

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1- Trái phiếu thường :						
	Số cuối kỳ			Chi phí phát hành trái phiếu	Số đầu năm.	
	Giá trị.	Lãi suất	Kỳ hạn		Giá trị.	Lãi suất.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.	0					
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại phát.hành có phụ trội.			02 (hai) năm (11/03/2021 đến 11/03/2023)	2,907,272,727	100,000,000,000	11,25%/ năm
- Loại phát.hành có phụ trội.	100,000,000,000	11,5%/ năm	02 (hai) năm (22/10/2021 đến 22/10/2023)	2,232,000,000	100,000,000,000	11,5%/ năm
Cộng:						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):						
Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		

b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	3,429,496,213	3,429,496,213
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		



25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi nhuận CD không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	1,018,989,900,000	5,106,126,126	479,579,319	-	-	-	133,602,465,825	236,872,333,579	1,395,050,404,849
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giám chi PL-KT									-
Số dư đầu năm nay:	1,018,989,900,000	5,106,126,126	479,579,319	-	-	-	133,602,465,825	236,872,333,579	1,395,050,404,849
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giám chi PL-KT									-
Số dư cuối năm	1,018,989,900,000	5,106,126,126	479,579,319	-	-	-	154,760,613,400	238,789,927,715	1,418,126,146,560

b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
Cộng:	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	101,898,990	101,898,990
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

số cuối kỳ	Số đầu năm
479,579,319	479,579,319

- g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài:		

- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp;

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

d)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm	245,865,807,651	446,181,079,309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	323,768,000	24,362,903,766
- Doanh thu bán phụ phẩm	430,322,000	437,336,500
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	246,619,897,651	470,981,319,575
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	166,909,861	271,061,357
- Giảm giá hàng bán;		62,844,970
- Hàng bán bị trả lại.	4,279,735,198	51,372,000
Cộng	4,446,645,059	385,278,327
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	172,943,060,270	370,695,110,284
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		20,221,309,688
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		172,943,060,270	390,916,419,972
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,661,493,254	23,850,765
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		13,798,136,670	7,572,973,255
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		15,459,629,924	7,596,824,020
5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		16,771,252,534	12,677,806,495
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		13,242,247,078	5,773,982,306
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;		640,253,699	469,866,931
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Cộng		30,653,753,311	18,921,655,732
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		78,978,342	5,350,925,102
Cộng		78,978,342	5,350,925,102
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		380,984,704	278,253,381
- Các khoản khác.		585,050,259	1,769,388,031
Cộng		966,034,963	2,047,641,412
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		17,362,569,432	14,805,491,080
- Chi phí nhân viên		6,120,911,734	6,224,128,890
- Chi phí KHTSCĐ		1,976,988,251	2,761,888,329
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.		9,264,669,447	5,819,473,861
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		9,343,782,186	27,750,853,983
- Chi phí nhân viên		1,674,990,875	1,575,747,206
- Chi phí KHTSCĐ		51,000,000	51,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,283,816,581	24,394,179,309
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		1,333,974,730	1,729,927,468
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
Cộng		26,706,351,618	42,556,345,063

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Năm nay	Năm trước
204,280,937,828	585,751,744,162
25,325,929,773	38,642,643,076
15,020,138,273	14,307,452,680
11,847,704,662	54,634,631,609
11,237,041,829	10,010,166,010
267,711,752,365	703,346,637,537

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
3,366,918,985	4,030,620,445

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên của Công ty Cổ phần Camimex Group gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		
	Năm nay	Năm trước	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phải trả tiền vay	0	0	
Cộng nợ phải trả	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		30,000,000	30,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	57,122,850	24,000,000	81,122,850
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,123,803	24,000,000	81,123,803
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,123,174		57,123,174
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩa - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Cộng:	171,369,827	168,000,000	339,369,827
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		30,000,000	30,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	57,458,316	24,000,000	81,458,316
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,457,023	21,000,000	78,457,023
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,456,705	24,000,000	81,456,705
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩa - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Cộng:	172,372,044	165,000,000	337,372,044

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,887,926,188,725	0	2,887,926,188,725
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	0	0	0
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,469,800,042,165	0	1,469,800,042,165
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả		0	0

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	26,848,384,104	26,699,694,494	26,848,384,104	26,699,694,494
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222,400,000,000	225,000,000,000	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			222,400,000,000	225,000,000,000
Phải thu khách hàng	480,121,082,101	768,530,921,269	0	0
Các khoản cho vay			480,121,082,101	768,530,921,269
Các khoản phải thu khác	35,882,107,805	6,442,952,736	0	0
Cộng	765,251,574,010	1,026,673,568,499	765,251,574,010	1,026,673,568,499
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	262,681,942,566	271,362,284,439	262,681,942,566	271,362,284,439
Vay và nợ	1,048,495,159,505	1,089,252,945,134	1,048,495,159,505	1,089,252,945,134
Các khoản phải trả khác	114,822,170,599	108,925,137,686	114,822,170,599	108,925,137,686
Cộng	1,425,999,272,670	1,469,540,367,259	1,425,999,272,670	1,469,540,367,259

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:
-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-

7- Những thông tin khác (3):
-

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

*P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Cường*

